

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 203/2019/HNGĐ-PT

Ngày 28-10-2019

V/v: “ Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung, trả nợ chung khi ly hôn; tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; tranh chấp đòi lại tài sản (là tiền) và yêu cầu tuyên bố hợp đồng dân sự vô hiệu; yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tự

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Tồn

Ông Đặng Kim Nhân

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Đức, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Trần Thanh Tuấn, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 05/2019/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2019 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung, trả nợ chung khi ly hôn; tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng

đất vô hiệu; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; tranh chấp đòi lại tài sản (là tiền) và yêu cầu tuyên bố hợp đồng dân sự vô hiệu; yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng tín dụng”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2019/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1137/2019/QĐ-PT ngày 04/9/2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông **Nguyễn T** – sinh năm 1971.

Địa chỉ cư trú: Số 174 đường N, Tổ 6, phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Văn Th, địa chỉ cư trú: 947/64 đường L, phường 11, quận T1, thành phố Hồ Chí Minh, theo hợp đồng ủy quyền ngày 25/09/2019.

*** Bị đơn:** Bà **Võ Thị C** – sinh năm 1972.

Địa chỉ cư trú: Số 02 – 04 đường C1, Tổ 6, phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Sản xuất Thương mại HY.

Địa chỉ trụ sở: Số 02 – 04 đường C1, Tổ 6, phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Võ Thị C** – Giám đốc.

2. Ông **Nguyễn T2** – sinh năm 1974 và bà **Dương Phương M** – sinh năm 1979.

Địa chỉ cư trú: WA 98409, USA.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T2, bà Dương Phương M: Bà **Nguyễn Thị Nh**, theo văn bản ủy quyền ngày 25/01/2015 và ngày 19/4/2017.

3. Bà **Nguyễn Thị Nh** – sinh năm 1968.

4. Bà **Nguyễn Thị Thu Th1** – sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ cư trú: Số 214 đường N, Tổ 5, phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị Thu Th1** và bà **Nguyễn Thị Nh**: Ông Phạm Văn Th, địa chỉ cư trú:

947/64 đường L, phường 11, quận T1, thành phố Hồ Chí Minh, theo hợp đồng ủy quyền ngày 25/09/2019.

5. Bà **Nguyễn Thị Ng** – Sinh năm 1977.

Địa chỉ: E35 khu dân cư TTN, phường Ph, Quận Z1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ng: Bà **Nguyễn Thị Nh**, theo văn bản ủy quyền ngày 24/11/2015.

6. Ông **Nguyễn Thanh T3** – sinh năm 1979

Địa chỉ: Số 174 đường N, Tổ 6, phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T3: Ông Phạm Văn Th, địa chỉ cư trú: 947/64 đường L, phường 11, quận T1, thành phố Hồ Chí Minh, theo giấy ủy quyền ngày 13/9/2019.

7. Ông **Nguyễn Th3** – sinh năm 1972

Địa chỉ cư trú: California-90631, USA.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Th3: Bà **Nguyễn Thị Nh**, theo văn bản ủy quyền ngày 22/02/2016.

8. Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ trụ sở: Số 48 đường HV, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Thanh H1** – Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Q (địa chỉ trụ sở làm việc: Số 135 đường Tr1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi), theo văn bản ủy quyền số 8591/QĐ-UBND ngày 14/11/2016.

9. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1.

Địa chỉ trụ sở: Số 25 đường Tr2, phường Ph1, quận H2, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Văn T4** – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Vũ Đình Kh** – Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1, theo văn bản ủy quyền số 359/2018/UQ-SeABank ngày 20/4/2018.

Ông Vũ Đình Kh ủy quyền tham gia tố tụng lại cho những người sau đây theo Giấy ủy quyền số 4665/2019/UQ-SeABank ngày 09/4/2019:

+ Ông **Đặng Ph2** – Giám đốc tố tụng Xử lý nợ miền Trung của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1.

+ Ông **Dương Văn Đ2** – Chuyên viên chính tổ tụng xử lý nợ miền Trung của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1.

Cùng địa chỉ trụ sở làm việc: Số 373 đường Ng1, quận Th2, thành phố Đà Nẵng.

+ Ông **Nguyễn Trung H3** – Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1, chi nhánh Quảng Ngãi.

+ Ông **Nguyễn Công T5** – Chuyên viên chính xử lý nợ miền Trung của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1.

Cùng địa chỉ trụ sở làm việc: Số 111 đường Ph1, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

10. Phòng Công chứng số Z tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ trụ sở: Số 26 đường HV, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

11. Cụ **Đặng Thị H6** – sinh năm 1936.

Địa chỉ cư trú: CA-90631, USA.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ **Đặng Thị H6**: Bà **Nguyễn Thị Nh**, theo văn bản ủy quyền ngày 24/4/2017.

12. Ông **Nguyễn Đ3** – sinh năm 1969.

Địa chỉ cư trú: CA-90631, USA.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Đ3**: Bà **Nguyễn Thị Nh**, theo văn bản ủy quyền ngày 19/4/2017.

13. Bà **Nguyễn Thị Thanh V** – sinh năm 1982.

Địa chỉ cư trú: CA 92831, USA.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị Thanh V**: Bà **Nguyễn Thị Nh**, theo văn bản ủy quyền ngày 05/7/2017.

14. Bà **Nguyễn Thị Trúc G** – sinh năm 1986.

Địa chỉ cư trú: CA 92835, USA.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị Trúc G**: Bà **Nguyễn Thị Nh**, theo văn bản ủy quyền ngày 05/7/2017.

- **Người kháng nghị**: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- **Người kháng cáo**: Ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Thanh T3, bà Nguyễn Thị Thu Th1, bà Nguyễn Thị Nh, bà Võ Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/12/2014, các đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 12/01/2015 và ngày 04/12/2015, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn T, bà Võ Thị C tự nguyện tìm hiểu, năm 1997 được hai gia đình tổ chức kết hôn, nhưng đến ngày 03/4/2000 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N1, thị xã Q (nay là thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi. Trong cuộc sống vợ chồng, có nhiều bất đồng, nên xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng sống không hạnh phúc, hôn nhân không cứu vãn được, giữa ông T với bà C đã sống ly thân nhiều năm. Ông T yêu cầu được ly hôn bà C.

Về con chung: Có một con chung tên là Nguyễn Thị Thanh Th4, sinh ngày 26/3/1999. Ông T đồng ý giao cháu Th4 cho bà C nuôi, ông T không Đ3 ý cấp dưỡng vì bà C có mặt bằng kinh doanh tại số nhà 02 – 04 đường C1, phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Tại phiên tòa, ông T đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của bà C và mỗi tháng cấp dưỡng 1.390.000 đồng.

Về tài sản: Trong quá trình chung sống, vợ chồng tạo lập được khối tài sản chung gồm có: thửa đất số 1851 tờ bản đồ số 4 tại xã N2, thành phố Q; thửa đất số 53, tờ bản đồ số 01, xã B1, huyện B2; 01 ngôi nhà nằm trên diện tích đất tại số 02 – 04 đường C1, phường N1, thành phố Q; số tiền thừa kế từ bà Nguyễn Thị Sáu là 148.666.000 đồng; quyền sử dụng đất và ngôi nhà nằm trên đất có diện tích chiều rộng 3,2m, chiều dài 8,2m, địa chỉ tại số 77/27 đường P1, Tổ 11, phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Ông T yêu cầu chia tài sản chung như sau:

- Ông T yêu cầu được nhận thửa đất số 1851, tờ bản đồ số 4 tại xã N2, còn bà Võ Thị C nhận thửa đất số 53, tờ bản đồ số 01, xã B1, hoặc ngược lại tùy thuộc vào bà C. Tại phiên tòa, ông T yêu cầu được nhận thửa đất số 53, còn thửa đất số 1851 giao cho bà C và bà C phải bồi lại giá trị chênh lệch 30.000.000 đồng cho ông T.

- Đối với diện tích đất và ngôi nhà trên đất tại số 02 – 04 đường C1, phường N1, thành phố Q, ông T đồng ý trả lại diện tích đất cho gia đình mẹ, các anh chị em của ông T; giá trị ngôi nhà là 700.000.000 đồng, ông T và bà C chia đôi số tiền, mỗi người nhận 350.000.000 đồng. Tại phiên tòa, ông T thống nhất giá trị nhà là 620.000.000 đồng, ông T nhận nhà và bồi lại $\frac{1}{2}$ giá trị nhà cho bà C, số tiền 310.000.000 đồng.

- Đối với số tiền thừa kế từ bà Nguyễn Thị Sáu là 148.666.000 đồng, ông T đồng ý chia đôi số tiền này với bà C, sau khi đã trừ án phí sơ thẩm và thuế thu nhập cá nhân mà ông T phải nộp. Tại phiên tòa, ông T xác định sau khi trừ đi án phí và các chi phí khác, thì số tiền ông T được Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi chi trả là 130.000.000 đồng, ông T đồng ý giao cho bà C 65.000.000 đồng.

- Đối với quyền sử dụng đất và ngôi nhà nằm trên đất có diện tích chiều rộng 3,2m, chiều dài 8,2m, địa chỉ tại số 77/27 đường P1, Tổ 11, phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng.

- Riêng về quyền sử dụng thửa đất số 1852, tờ bản đồ số 4, xã N2, thành phố Q, ông T công nhận đây là tài sản riêng của bà C nên không yêu cầu chia. Ông T xin rút lại phần yêu cầu khởi kiện này.

Về số tiền vay nợ: Trong quá trình chung sống, vợ chồng có những khoản nợ sau:

- Nợ ông Nguyễn T2 và bà Dương Phương M là 200.000.000 đồng, ông T và bà C mỗi bên phải trả 100.000.000 đồng cho ông T2, bà M. Ông T đồng ý với yêu cầu tuyên giấy bán đất, giấy cần nợ vô hiệu.

- Đối với số tiền nợ của bà Võ Thị Thu Loan: Nếu trong vụ án này bà Loan có khởi kiện yêu cầu trả nợ thì ông T đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số tiền mà bà Loan chuyển vào tài khoản của ông T, ông T đã nhận là 200.000.000 đồng. Trường hợp bà Loan kiện trả nợ thì ông T sẽ trả nợ, trong một vụ án khác.

- Đối với số tiền nợ 180.000.000 đồng mà Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Sản xuất Thương mại HY đã vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1, ông T không vay nên ông T không có trách nhiệm trả.

Tại các Đơn khởi kiện phản tố ngày 16/4/2015, Đơn khởi kiện phản tố bổ sung ngày 04/5/2015 và ngày 25/5/2015, đơn khởi kiện ngày 28/3/2018, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, bị đơn bà Võ Thị C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà Võ Thị C và ông Nguyễn T đúng như ông T trình bày. Nay ông T yêu cầu ly hôn, bà C cũng đồng ý ly hôn ông T.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên là Nguyễn Thị Thanh Th4, sinh ngày 26/3/1999. Từ năm 2011 đến nay, ông T không phụ cấp nuôi con cho bà C. Bà C yêu cầu được nuôi con chung Nguyễn Thị Thanh Th4 và yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con từ ngày 10/12/2014 đến 26/3/2017, với mức cấp dưỡng 1.390.000 đồng/tháng.

Thửa đất số 1852, tờ bản đồ số 4, tại thôn 1, xã N2, thành phố Q, là tài sản riêng của bà C, bà C được anh chị tặng cho riêng, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Hiện thửa đất này cũng đang thế chấp cho Ngân hàng.

Về tài sản chung:

- Thửa đất số 1851, tờ bản đồ số 4 tại xã N2, thành phố Q và thửa đất số 53, tờ bản đồ số 01, xã B1, huyện B2 được mua từ tiền bà C, ông T vay của bên ngoài và vay của ông T2, bà M. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà

C, ông T thế chấp thửa đất 1851 cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt, chi nhánh Dung Quất vay 150.000.000 đồng, sau khi vay bà C thấy rằng, nếu Công ty vay tiền thì chỉ chịu lãi suất thấp hơn so với cá nhân vay tiêu dùng, nên Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Sản xuất Thương mại HY (viết tắt là Công ty HY) ký hợp đồng vay 180.000.000 đồng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 (viết tắt là Ngân hàng), số tiền vay trả cho Ngân hàng Liên Việt. Hiện nay thửa 1851 đang thế chấp cho Ngân hàng, bà C giao cho Ngân hàng xử lý tài sản thế chấp, để trả khoản nợ mà Công ty HY đã vay là 180.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh kể từ khi vay đến khi trả hết nợ.

- Đối với thửa đất số 53, tờ bản đồ số 01, xã B1, huyện B2, bà C yêu cầu chia đôi, mỗi người nhận $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất.

- Đối với diện tích đất và ngôi nhà trên đất tại số 02 – 04 đường C1, phường N1, thành phố Q:

+ Bà C yêu cầu tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 090676, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 05117 của Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp ngày 19/01/2012 cho ông Nguyễn T, ông Nguyễn Thanh T3 (đại diện đứng tên).

+ Bà C yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số CM 2858, quyền số 07TP/CC-SCC/HĐGD công chứng tại Phòng Công chứng số Z tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 22/7/2013 vô hiệu.

+ Diện tích đất tại số 02-04 đường C1 vào năm 2001, cụ Ca, cụ H6 là cha mẹ ông T, viết giấy cho ông T phần đất này, đây là diện tích đất cụ Ca lấn chiếm của Nhà nước năm 1994 và khi xây nhà năm 2007 bà C với ông T đã lấn thêm đất của Nhà nước, nên nó trở thành tài sản chung, bà C yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất tại số 02 – 04 đường C1, phường N1, bà C đóng tiền sử dụng đất cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

+ Bà C yêu cầu được nhận quyền sở hữu nhà số 02 – 04 đường C1, phường N1, bà C thối lại giá trị nhà cho ông T; bà C thống nhất giá trị nhà là 620.000.000 đồng, nhưng phải xét công sức của bà C trong việc xây dựng nhà, giữ gìn, bảo quản nhà, một mình làm trả nợ số tiền 160.000.000 đồng cho bà Loan, nên yêu cầu Tòa án chia cho bà C phần giá trị nhà nhiều hơn phần của ông T.

- Về số tiền thừa kế từ bà Nguyễn Thị Sáu là 148.666.000 đồng, bà C đồng ý chia đôi số tiền, sau khi đã trừ tiền án phí sơ thẩm và các khoản khác mà ông T phải nộp. Tại phiên tòa, bà C đồng ý nhận số tiền 65.000.000 đồng mà ông T chia, giao lại.

Về nợ chung: Vợ chồng có những khoản nợ chung như sau:

- Nợ của ông Nguyễn T2, bà Dương Phương M là 200.000.000 đồng, bà C

đồng ý trả 100.000.000 đồng trong số nợ này, bà đồng ý tuyên Giấy cần nợ, giấy bán đất vô hiệu.

- Nợ của bà Võ Thị Thu Loan là 600.000.000 đồng khi vay để xây nhà, nhưng bà C đã trả được 160.000.000 đồng, hiện tại còn nợ 440.000.000 đồng, bà C yêu cầu ông T phải trả 220.000.000 đồng cho bà Loan.

Tại Đơn khởi kiện độc lập đề ngày 03/7/2015, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, bà Võ Thị C là người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Sản xuất Thương mại HY, trình bày:

Trong quá trình chung sống với ông T, thì bà C có ý định mua thửa đất số 1851, tờ bản đồ số 4 tại xã N2, thành phố Q và thửa đất số 53, tờ bản đồ số 01, xã B1, huyện B2, nên cần số tiền lớn để mua. Bà C có bàn bạc và yêu cầu ông T bỏ tiền ra mua chung, nhưng ông T không góp tiền để mua đất. Bà C đã đứng ra vay người quen số tiền 180.000.000 đồng để trả tiền mua đất. Sau khi mua và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà C với ông T thế chấp thửa đất số 1851, tờ bản đồ số 4 tại xã N2, thành phố Q là tài sản chung và thửa đất 1852, tờ bản đồ số 4, xã N2 là tài sản riêng của bà cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt, vay 150.000.000 đồng, để trả nợ cho người quen, sau đó thấy lãi suất của Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 (viết tắt là Ngân hàng) nhẹ hơn, nên bà C, ông T đã chuyển qua vay tiền của Ngân hàng, tài sản thế chấp là thửa đất số 1851, 1852 tờ bản đồ số 4 tại xã N2, thành phố Q để đảm bảo cho khoản nợ vay 180.000.000 đồng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Sản xuất Thương mại HY (viết tắt là Công ty HY) tại Ngân hàng. Sau khi nhận được 180.000.000 đồng, bà C đã trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt 150.000.000 đồng tiền gốc và trả tiền lãi. Lý do mà Công ty HY đứng người vay tiền, là vì lãi suất cho doanh nghiệp vay nhẹ hơn cho vay tiêu dùng, thời gian cho doanh nghiệp vay được tính dài hơn nên có thể trả dần nợ gốc, nợ lãi.

Ông T khởi kiện yêu cầu chia tài sản là thửa đất số 1851, tờ bản đồ số 4 tại xã N2, thành phố Q, và thửa đất số 53, tờ bản đồ số 01, xã B1, huyện B2 nhưng bản thân ông T không góp tiền để mua đất, nên Công ty HY yêu cầu ông T phải trả 90.000.000 đồng tiền gốc và $\frac{1}{2}$ số tiền lãi kể từ khi vay đến khi trả xong hết nợ cho Công ty HY.

Tại Đơn khởi kiện độc lập đề ngày 25/01/2015 của ông Nguyễn T2, bà Dương Phương M, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Nh, là người đại diện theo ủy quyền của ông T2, bà M, trình bày:

Nguyên trước đây vợ chồng ông Nguyễn T2, bà Dương Phương M cho vợ chồng ông Nguyễn T, bà Võ Thị C mượn một số đô la (USD) để sinh hoạt, làm ăn. Đến đầu năm 2010, vợ chồng ông T2 với vợ chồng ông T, bà C thỏa thuận và tính

toán số tiền mà vợ chồng ông T, bà C còn nợ là 200.000.000 đồng. Ngày 15/7/2010, theo thỏa thuận thì vợ chồng ông T, bà C sẽ chuyển nhượng cho vợ chồng ông T2 thửa đất có diện tích 320 m² nằm trong thửa đất số 53, tờ bản đồ số 01, xã B1, huyện B2, việc thỏa thuận được lập trên văn bản Giấy bán đất. Do văn bản đã lập sơ sài, nên ngày 16/9/2010 vợ chồng ông T, bà C lập lại văn bản khác có tên là Giấy cần nợ để ghi rõ số tiền nợ cũng như vẽ sơ đồ rõ ràng vị trí đất mà vợ chồng ông T, bà C chuyển nhượng cho vợ chồng ông T2 để cần nợ. Vì vợ chồng ông T2 thuộc diện người Việt Nam định cư ở nước ngoài và không thuộc diện được mua nhà, đất ở Việt Nam nên, ông T2, bà M yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà C mỗi người phải trả 100.000.000 đồng cho ông T2, bà M; đồng thời tuyên bố Giấy bán đất do ông T, bà C lập ngày 15/7/2010 và Giấy cần nợ do ông T, bà C lập ngày 16/9/2010 vô hiệu.

Tại đơn khởi kiện độc lập đề ngày 21/12/2015 của các ông, bà Nguyễn Thị Ng, Nguyễn Thị Nh, Nguyễn Thanh T3, Nguyễn Thị Thu Th1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các ý kiến trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Đặng Thị H6, các ông, bà Nguyễn Thị Thanh V, Nguyễn Thị Trúc G, Nguyễn Đ3, Nguyễn T2, ông Nguyễn Th3 (những người trên đều ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Nh) trình bày:

Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 02, phường N1, thành phố Q, có diện tích 150,9 m². Trên thửa đất có 02 ngôi nhà là nhà số 174 đường N và nhà số 02 – 04 đường C1 với diện tích là 73 m² do vợ chồng ông T xây dựng năm 2007 – 2008. Diện tích đất này là của cụ Nguyễn Ca và cụ Đặng Thị H6 mua của bà Trương Thị Chí có chiều dài 33m, chiều rộng 15,5m vào tháng 3/1981, và đã làm nhà ở từ năm 1981 với diện tích dài 33m, rộng 5,5m. Đến năm 1986, Nhà nước thu hồi phần đất còn lại chưa làm nhà. Năm 2007 khi mở đường C1, Nhà nước có bồi thường cho cụ Ca, cụ H6. Do cụ Ca, cụ H6 định cư tại Mỹ, nên cụ Ca, cụ H6 ủy quyền cho ông T nhận số tiền đền bù và đồng thời ủy quyền cho ông T xin giấy phép và xây dựng nhà số 174 đường N cho cụ Ca, cụ H6 ở năm 2007. Đến năm 2009, cụ Ca và cụ H6 lập văn bản ủy quyền tặng cho ngôi nhà gắn liền với đất cho Nguyễn T và Nguyễn Thanh T3 đứng đại diện. Ngày 19/01/2012, Ủy ban nhân dân thành phố Q đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 090676, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 05117 cho ông Nguyễn T, ông Nguyễn Thanh T3 (đại diện đứng tên). Ngày 24/9/2012, Ủy ban nhân dân thành phố Q ban hành danh sách người sử dụng chung thửa đất, gồm có: Nguyễn Thị Nh, Nguyễn T, Nguyễn Th3, Nguyễn Thị Thu Th1, Nguyễn Thị Ng, Nguyễn Thanh T3.

Cụ Ca mất năm 2014, còn vợ là cụ H6 và các con là Nh, V, G, Đ3, T2, Th1, Ng, T3, Thanh được hưởng phần di sản thừa kế của cụ Ca theo pháp luật về thừa kế.

Hiện tại, ông T và bà C có mâu thuẫn và quyết định ly hôn; ông T đã chuyển đến nhà 214 Đường N (nhà của cụ Ca, cụ H6) sinh sống, phần nhà và đất tại số 02 – 04 đường C1 chỉ do một mình bà C sử dụng.

Nay, các ông, bà Nh, Th1, Ng, T3 yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà C phải giao trả lại diện tích đất tại số nhà 02 – 04 đường C1, phường N1 cho các ông, bà và cụ H6 cùng với các ông, bà V, G, Đ3, T2, Thanh.

Tại đơn khởi kiện độc lập ngày 26/3/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Nh trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 31, tờ bản đồ số 2, tại Tổ 6, phường N1, thành phố Q có diện tích 150,9 m² trên đất có nhà số 02 – 04 đường C1, với diện tích 73 m². Cha mẹ bà Nh là cụ Nguyễn Ca, cụ Đặng Thị H6 định cư tại Mỹ, do đó cha mẹ bà Nh có ủy quyền cho ông T xây dựng nhà ở cho cha mẹ. Đến năm 2009, cha mẹ lập văn bản ủy quyền tặng cho ngôi nhà cho ông T, ông T3 đứng đại diện. Cha bà Nh là cụ Ca mất năm 2014, bà Nh được hưởng một phần di sản thừa kế của cha theo pháp luật về quyền thừa kế. Nay vợ chồng ông T, bà C ly hôn, bà Nh có yêu cầu trả lại diện tích đất gắn liền với nhà tại số 02 – 04 đường C1 cho cụ H6 và các con, bà Nh sẽ hoàn trả giá trị ngôi nhà đã xây nói trên cho vợ chồng ông T, bà C theo thỏa thuận giá ngày 16/11/2017 tại Tòa án là 700.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Nh xin rút lại nội dung yêu cầu độc lập về việc xác định ngôi nhà tại số 02 – 04 đường C1, phường N1 thuộc quyền sở hữu của gia đình cụ H6 và thôi lại giá trị nhà cho ông T, bà C.

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 14/12/2016, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 trình bày:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Sản xuất Thương mại HY (viết tắt là Công ty HY) có ký hợp đồng vay vốn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 (viết tắt là Ngân hàng) tại Hợp đồng hạn mức tín dụng số REF13332600054/HĐTD-HM ngày 18/11/2013 với nội dung: Hạn mức tín dụng 180.000.000 đồng; mục đích là thanh toán tiền mua hàng; thời hạn vay tối đa là 06 tháng cho mỗi lần nhận nợ, kỳ hạn trả nợ lãi là trả hàng tháng, còn gốc trả cuối kỳ; lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 91 m² thuộc thửa đất số 1851, tờ bản đồ số 04, tại thôn 1, xã N2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 383868, do Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp ngày 07/5/2010 cho bà Võ Thị C, theo Hợp đồng thế chấp số REF1215600054/HĐTC01-QSĐĐ-BL ngày 05/6/2012.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 93 m² thuộc thửa đất số 1852, tờ bản đồ số 04, tại thôn 1, xã N2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 408717, do Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp ngày 27/5/2010 cho bà Võ Thị C, theo Hợp đồng thế chấp số REF1215600054/HĐTC02-QSDĐ-BL ngày 05/6/2012.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty HY đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nghiêm trọng tại Ngân hàng, tạm tính đến ngày 17/5/2019, Công ty HY nợ quá hạn tại Ngân hàng với dư nợ là 276.738.117 đồng, trong đó nợ gốc 174.000.527 đồng, nợ lãi quá hạn 102.737.590 đồng.

Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty HY trả nợ cho Ngân hàng số tiền nợ gốc 174.000.527 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày 17/5/2019 là 105.306.795 đồng, tổng cộng là 279.307.322 đồng; buộc Công ty HY tiếp tục trả số tiền nợ lãi theo lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng số REF13332600054/HĐTD-HM ngày 18/11/2013, kể từ ngày 18/5/2019 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

Trường hợp Công ty HY không thực hiện việc trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ khoản nợ nêu trên cho Ngân hàng, Ngân hàng đề nghị Tòa án tuyên phát mại các tài sản thế chấp sau để thu hồi nợ: Quyền sử dụng 91 m² thuộc thửa đất số 1851, tờ bản đồ số 04, tại thôn 1, xã N2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 383868, do Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp ngày 07/5/2010 cho bà Võ Thị C, theo Hợp đồng thế chấp số REF1215600054/HĐTC01-QSDĐ-BL ngày 05/6/2012 và quyền sử dụng 93 m² thuộc thửa đất số 1852, tờ bản đồ số 04, tại thôn 1, xã N2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 408717, do Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp ngày 27/5/2010 cho bà Võ Thị C, theo Hợp đồng thế chấp số REF1215600054/HĐTC02-QSDĐ-BL ngày 05/6/2012.

Trường hợp sau khi xử lý tài sản thế chấp mà vẫn không đủ trả nợ cho Ngân hàng, thì Công ty HY phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả các khoản tiền nợ cho đến khi thanh toán xong nợ cho Ngân hàng.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 09/11/2016, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phòng Công chứng số Z tỉnh Quảng Ngãi trình bày:

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 2858, quyền số 07 ngày 22/7/2013, đã được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật dân sự, Luật đất đai và Luật công chứng. Các bên liên quan theo quy định có quyền yêu cầu Tòa án xem xét tuyên hợp đồng vô hiệu theo quy định của pháp luật.

Do công việc cơ quan quá nhiều không thể tham dự vụ án được, nên Phòng Công chứng số Z tỉnh Quảng Ngãi xin được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản trình bày ý kiến, người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi trình bày:

Năm 2010, ông Nguyễn T, Nguyễn Thanh T3 nộp hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc sử dụng đất ông T khai “*Nguyên là của vợ chồng bà Trương Thị Chí mượn cha mẹ tôi một số tiền 5.000 đồng năm 1981 và bà Chí bằng lòng cắt trừ số bạc trên và giao cho cha mẹ tôi một sào đất và được UBND xã xác nhận ngày 26/3/1981, cha mẹ tôi xây dựng nhà ở. Đến năm 1986, do thống nhất quản lý ruộng đất nên UBND thị xã Q thu hồi giao cho các hộ sử dụng trong đó cấp lại cho cha tôi diện tích 110,2 m², có quyết định số 27/QĐ-UB ngày 06/6/1986. Năm 2002, cha mẹ tôi định cư tại Mỹ anh em tôi sử dụng từ đó đến nay, vào 25/9/2010 cha mẹ tôi làm thủ tục tặng cho tại Mỹ...*”. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân phường N1 niêm yết công khai và xác nhận vào đơn ngày 09/5/2011, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh thành phố Q) thẩm định đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/11/2011. Phòng Tài nguyên và Môi trường lập tờ trình, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn T, Nguyễn Thanh T3 ngày 03/01/2012. Ngày 19/01/2012, Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn T, Nguyễn Thanh T3 thửa đất số 31, tờ bản đồ số 02, diện tích 150,9 m² (trong đó 110,2 m² đất ODT, 40,7 m² đất trồng cây hàng năm khác), số vào sổ CH 05117, số phát hành BG 090676.

Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành đối chất giữa các đương sự; trưng cầu giám định chữ ký cụ Nguyễn Ca, cụ Đặng Thị H6; thu thập chứng cứ từ Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; thu thập chứng cứ từ Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; thu thập chứng cứ từ Ủy ban nhân dân phường N1 và phường Lê Hồng Phong, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; làm việc với người làm chứng; tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Trần Văn Nành tại phiên tòa sơ thẩm:

Về hôn nhân: Ông Nguyễn T và bà Võ Thị C có đăng ký kết hôn, nên là hôn nhân hợp pháp; ông T khởi kiện yêu cầu ly hôn và bà C cũng đồng ý ly hôn, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 công nhận sự thuận tình ly hôn cho ông T, bà C.

Về con chung: Ông T, bà C có một con chung tên là Nguyễn Thị Phương Th4, chị Th4 đã trên 18 tuổi nên việc ở với ai là do chị Th4 tự quyết định; tại phiên tòa, ông T đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của bà C, đề nghị Hội đồng xét

xử ghi nhận sự tự nguyện này của ông T.

Về tài sản chung:

Đối với thửa đất số 1851, tờ bản đồ số 4, xã N2 và thửa đất số 53, tờ bản đồ số 01, xã B1, ông T yêu cầu được nhận thửa đất số 53 và giao cho bà C thửa đất số 1851, bà C phải bồi lại giá trị chênh lệch là 14.018.591 đồng cho ông T; bà C và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 tự giải quyết với nhau về việc xử lý thửa đất số 1851.

Đối với nhà tại số nhà 02 – 04 đường C1, phường N1 thì ông T, bà C thống nhất thỏa thuận có giá trị là 620.000.000 đồng. Ông T xác định tiền xây nhà là của vợ chồng và của cha mẹ, cũng như vay bên ngoài, ông T yêu cầu nhận nhà và bồi lại $\frac{1}{2}$ giá trị nhà cho bà C.

Đối với quyền sử dụng đất tại số nhà 02 – 04 đường C1, phường N1 là của anh em ông T, nên ông T sẽ thương lượng với anh chị em trong nhà. Lý do ông T xác định là đất của anh chị em là vì: 02 Giấy cho đất của cụ Ca, cụ H6 cho ông T vào năm 2001 với diện tích 9,4m x 5,5m chưa có hiệu lực pháp luật vì chưa được công chứng, chứng thực theo quy định tại khoản 1 Điều 467 Bộ luật dân sự 2005 (Điều 459 Bộ luật dân sự 2015), việc cho đất phải được chuyển sang tên, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất năm 2009 của cụ Ca, cụ H6 được chứng thực và được Đại sứ quán Việt Nam tại Mỹ hợp pháp hóa lãnh sự, theo đó cụ Ca, cụ H6 đã cho ông T, ông T3 diện tích đất được giao tại Quyết định 27/QĐ-UB năm 1986 của Ủy ban nhân dân thị xã Q. Năm 2007, bà C, ông T đã làm nhà trên diện tích đất của cụ Ca, cụ H6 khi không được sự đồng ý của 02 cụ. Năm 2009, cụ Ca, cụ H6 về Việt Nam mới biết việc xây nhà của ông T, bà C, nhưng là cha mẹ thì 02 cụ không thể buộc ông T, bà C phải đập nhà hoặc đuổi 02 vợ chồng ông T ra khỏi nhà được, vì vậy cụ Ca, cụ H6 chấp nhận việc ngôi nhà của ông T, bà C tồn tại trên thửa đất. Việc cụ Ca, cụ H6 cho ông T, ông T3 diện tích đất là hợp pháp nên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp cho ông T, ông T3 là đúng quy định pháp luật, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà C. Cụ Ca, cụ H6 được cấp diện tích 110,2 m², nhưng diện tích phía sau là của cụ Ca, cụ H6 mua của bà Trương Thị Chí. Khi Nhà nước thu hồi đất năm 2007, tổng diện tích đất lấn chiếm 40,7 m² nên không được bồi thường, nên diện tích còn lại là của cụ Ca, cụ H6. Diện tích đất tại số nhà 02 – 04 đường C1 là phần diện tích 9,4m x 5,5m, chỉ có 51,7 m²; Nhà nước đã thu hồi 40,7 m² nên chỉ còn 10,2 m²; thực tế đo đạc thì số nhà 02 – 04 đường C1 là hơn 70 m², nên bà C cho rằng đất lấn chiếm là không có cơ sở. Nên xác định diện tích đất tại số nhà 02 – 04 đường C1 là tài sản riêng của ông T và các anh chị em ông T, nên ông T không Đ3 ý giao đất cho cho bà C.

Bà C có thửa đất 1852 tại xã N2; ngoài ra còn có ngôi nhà tại 77/27 đường P1, phường N1 nên bà C có chỗ ở, chứ không phải là không có chỗ ở.

Đối với yêu cầu của Công ty HY về việc ông T phải trả 90.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi là không có cơ sở, vì số tiền này Công ty HY vay, vay về phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; ông T không có liên quan đến Công ty HY, nên không Đ3 ý với yêu cầu của Công ty HY.

Thửa đất số 1851 và 1852, tờ bản đồ số 4, xã N2 đã thế chấp cho Ngân hàng. Ngân hàng có quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ; trường hợp Công ty HY trả nợ xong, thì ông T có quyền khởi kiện trong 01 vụ án khác đối với thửa đất số 1851.

Ông T, bà C đồng ý mỗi người trả cho ông T2, bà M 100.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với số tiền nuôi dưỡng bà Nguyễn Thị Sáu, sau khi trừ hết các khoản phải nộp, ông T được nhận thực tế là 130.000.000 đồng; ông T đồng ý giao bà C 65.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2019/HNGĐ-ST ngày 21/5/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ vào các khoản 2, 3, 9, 11 Điều 26, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 30, các Điều 34, 37, 147, 157, 158, 161, 162, 165, 166, 192, 244 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 Luật tổ tụng hành chính; các Điều 38, 43, 46, 51, 55, 57, 58, 59, 60, 62, 110, 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 46, 49, 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 202 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 342, 343, 348, 350, 355, 471, 474, 715, 716, 721, 722, 723, 724, 725 và 726 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn; chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T2, bà Dương Phương M;

- Chấp nhận việc rút yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Nh.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan các ông, bà Nguyễn Thị Nh, Nguyễn Thị Ng, Nguyễn Thị Thu Th1, Nguyễn Thanh T3.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Sản xuất Thương mại HY;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1;

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn T và bà Võ Thị C. Ông T và bà C được ly hôn.

2. Về con chung:

2.1. Ông Nguyễn T và bà Võ Thị C có một con chung, tên là Nguyễn Thị Thanh Th4, sinh ngày 26/3/1999; chị Th4 đã đủ tuổi thành niên.

2.2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn T về việc cấp dưỡng nuôi con cho bà Võ Thị C, số tiền 36.835.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu, tám trăm ba mươi lăm ngàn đồng*) thời gian từ ngày 10/12/2014 đến ngày 26/3/2017.

3. Về nợ chung:

3.1. Buộc ông Nguyễn T và bà Võ Thị C, mỗi người phải có nghĩa vụ trả 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) cho ông Nguyễn T2, bà Dương Phương M. Tuyên bố Giấy bán đất mà ông Nguyễn T, bà Võ Thị C lập ngày 15/7/2010 và Giấy cần nợ mà ông Nguyễn T, bà Võ Thị C lập ngày 16/9/2010, vô hiệu.

3.2. Chưa xem xét đến số tiền mà ông Nguyễn T, bà Võ Thị C nợ của bà Võ Thị Thu Loan. Bà Loan có quyền khởi kiện yêu cầu ông T, bà C trả nợ trong một vụ án khác.

4. Về tài sản chung:

4.1. Không xem xét chia tài sản chung đối với quyền sử dụng thửa đất số 1851, tờ bản đồ số 4 tại xã N2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đang được thế chấp để đảm bảo khoản vay của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Sản xuất Thương mại HY tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1, theo Hợp đồng thế chấp số REF1215600054/HĐTC01-QSĐĐ-BL ngày 05/6/2012. Trường hợp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Sản xuất Thương mại HY hoặc ông Nguyễn T hoặc bà Võ Thị C hoặc cả ba bên thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Sản xuất Thương mại HY cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1, thì ông T, bà C có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản

chung là quyền sử dụng thửa đất số 1851, tờ bản đồ số 4 tại xã N2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

4.2. Chưa xem xét đối với tài sản là quyền sử dụng đất tại số nhà 77/27 đường P1 (thuộc một phần thửa đất số 433, tờ bản đồ số 03), Tổ 11, phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, mà ông Nguyễn T cho rằng đã nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị Nh1 theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 25/10/2007 và ngôi nhà trên đất. Ông Nguyễn T, bà Võ Thị C có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung này trong một vụ án khác.

4.3. Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn T và bà Võ Thị C đối với số tiền nuôi dưỡng được chia từ di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Sáu. Ông T có nghĩa vụ giao số tiền 65.000.000 đồng (*Sáu mươi lăm triệu đồng*) cho bà C.

4.4. Giao cho ông Nguyễn T quản lý, sử dụng, định đoạt diện tích đất 178 m² (ký hiệu B) thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 01, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận như sau: Phía Tây giáp đường V1; phía Nam và phía Đông giáp nương nước; phía Bắc giáp phần đất giao cho bà Võ Thị C.

4.5. Giao bà Võ Thị C quản lý, sử dụng, định đoạt diện tích đất 178 m² (ký hiệu A) thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 01, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận như sau: Phía Tây giáp đường V1; phía Nam giáp phần đất giao cho ông Nguyễn T; phía Đông giáp nương nước; phía Bắc giáp thửa đất số 64.

4.6. Giao quyền sở hữu ngôi nhà và quyền sử dụng diện tích đất có nhà 76,2 m² tại số nhà 02 – 04 đường C1, phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (có giới cận: Phía Đông giáp đường C1, phía Bắc giáp nhà 174 đường N, phía Tây và phía Nam giáp nhà ông Bùi Minh B3) cho bà Võ Thị C quản lý, sử dụng, định đoạt.

Ông Nguyễn T, bà Võ Thị C có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được giao cho mỗi bên.

(Phần diện tích đất giao cho ông Nguyễn T và phần diện tích đất, nhà giao cho bà Võ Thị C có sơ đồ bản vẽ kèm theo và là một bộ phận không tách rời của Bản án sơ thẩm).

4.7. Bà Võ Thị C có nghĩa vụ thối lại giá trị quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại số nhà 02 – 04 đường C1, phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, số tiền 949.999.500 đồng (*Chín trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm chín mươi ngàn, năm trăm đồng*) cho ông Nguyễn T.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều

468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với khoản tiền và thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn T là quyền sử dụng thửa đất số 1852, tờ bản đồ số 4 tại xã N2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 408717, do Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 27/5/2010 cho bà Võ Thị C.

6. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Nh về việc giao quyền sở hữu nhà tại số nhà 02 – 04 đường C1, phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho cụ H6 và các con, bà Nh thôi lại giá trị nhà cho ông Nguyễn T, bà Võ Thị C.

7. Không chấp nhận phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông, bà Nguyễn Thị Nh, Nguyễn Thị Thu Th1, Nguyễn Thị Ng, Nguyễn Thanh T3 và yêu cầu của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ Đặng Thị H6, các ông, bà Nguyễn Thị Thanh V, Nguyễn Thị Trúc G, Nguyễn Đ3, Nguyễn T2, Nguyễn Th3 đối với việc đòi lại quyền sử dụng 76,2 m² đất tại số nhà 02 – 04 đường C1, phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (thuộc một phần thửa đất số 31, tờ bản đồ số 2, phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi).

8. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Sản xuất Thương mại HY về việc yêu cầu ông Nguyễn T phải trả số tiền 90.000.000 đồng (*Chín mươi triệu đồng*) và ½ tiền lãi cho đến khi trả xong nợ cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Sản xuất Thương mại HY.

9. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1.

9.1. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Sản xuất Thương mại HY phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 số tiền nợ gốc 174.000.527 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày 17/5/2019 là 105.306.795 đồng, tổng cộng là 279.307.322 đồng (*Hai trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm lẻ bảy ngàn, ba trăm hai mươi hai đồng*). Buộc Công ty HY tiếp tục trả lãi kể từ ngày 18/5/2019 cho đến khi trả xong nợ theo lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký kết.

9.2. Trường hợp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Sản xuất Thương mại HY không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ, thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự xử lý các tài sản thế chấp sau:

9.2.1. Tài sản mà ông Nguyễn T, bà Võ Thị C đã thế chấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1, là quyền sử dụng thửa đất số 1851, tờ bản đồ số 4 tại xã N2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB

383868 do Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 07/5/2010 cho bà Võ Thị C, theo Hợp đồng thế chấp số REF1215600054/HĐTC01-QSDD-BL ngày 05/6/2012.

9.2.2. Tài sản mà bà Võ Thị C đã thế chấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1, là quyền sử dụng thửa đất số 1852, tờ bản đồ số 4 tại xã N2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 408717, do Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 27/5/2010 cho bà Võ Thị C, theo Hợp đồng thế chấp số REF1215600054/HĐTC02-QSDD-BL ngày 05/6/2012.

9.2.3. Trường hợp xử lý tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 1851, tờ bản đồ số 04, xã N2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đủ để trả số tiền mà Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Sản xuất Thương mại HY nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 mà còn thừa, thì ông Nguyễn T, bà Võ Thị C có quyền khởi kiện yêu cầu chia số tiền còn thừa.

9.2.4. Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà vẫn không đủ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1, thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Sản xuất Thương mại HY phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả các khoản tiền nợ cho đến khi thanh toán xong nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1.

10. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Võ Thị C.

10.1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số phát hành BG 090676, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 05117 của Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp ngày 19/01/2012 cho ông Nguyễn T, ông Nguyễn Thanh T3 (đại diện đứng tên) và danh sách người sử dụng chung thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 2, phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

10.2. Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số CM 2858, quyền số 07TP/CC-SCC/HĐGD công chứng tại Phòng Công chứng số Z tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 22/7/2013, giữa bên tặng cho là ông Nguyễn T, ông Nguyễn Th3, bà Nguyễn Thị Nh (đại diện cho ông Nguyễn Th3) với bên được tặng cho là bà Nguyễn Thị Ng, bên có quyền và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Thu Th1, ông Nguyễn Thanh T3, là vô hiệu.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo.

Ngày 27/5/2019, ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Ng, Nguyễn Thanh T3, Nguyễn Thị Thu Th1, bà Nguyễn Thị Nh kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: sửa bản án sơ thẩm, giao phần đất phía sau nhà 174 Đường N, phường N1, thành phố Q, thuộc một phần thửa đất số 31, tờ bản đồ số 2, phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho anh em chúng tôi trọn quyền sử dụng; Giao phần tài sản trên đất nêu trên cho anh em chúng tôi trọn quyền sở hữu, quản lý, định đoạt.

Ngày 13/9/2019, ông Nguyễn T nộp đơn bổ sung đơn kháng cáo đề nghị:

- Công nhận diện tích đất 76,2m² và nhà gắn liền trên đất tại số 02-04 đường C1, thành phố Q thuộc quyền sử dụng của các anh, chị em theo Giấy chứng nhận.

- Giao ngôi nhà trên đất tại địa chỉ trên cho ông Nguyễn T quản lý, sử dụng, định đoạt. Ông Nguyễn T thôi trả 60% giá trị nhà cho bà Chút.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn T đồng ý giao toàn bộ quyền sở hữu nhà và đất tại 77/27 đường Phạm Văn Đồng, thành phố Quảng Ngãi cho bà Chút và con gái Nguyễn Thị Thanh Thảo sở hữu (nhà đất này Tòa án cấp sơ thẩm tách ra không giải quyết)

Ngày 02/6/2019, bà Võ Thị C kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Bà Võ Thị C được thôi trả cho ông T 5/5 giá trị đất và 3/10 giá trị nhà, số tiền 770.999.550 đồng (584.999.550 đồng giá trị đất + giá trị nhà 186.000.000 đồng).

Ngày 05/6/2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có Kháng nghị số 707/2019/KNPT-DS đối với bản án sơ thẩm, cho rằng chưa đủ căn cứ xác định quyền sử dụng đất tại số 02-04 đường C1, thành phố Q là tài sản được cha mẹ cho chung hai vợ chồng làm nhà ở không ai tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 giao toàn bộ nhà đất cho bà Chút là chưa phù hợp ý chí, nguyện vọng của cụ Ca trước khi chết, chưa phù hợp với thực tế khách quan của vụ án. Kháng nghị đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm, giao toàn bộ diện tích đất 76,2m² và nhà gắn liền trên đất tại số 02-04 đường C1, thành phố Q cho ông T và ông T thôi lại một phần giá trị nhà cho bà Chút.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

Các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện quyền sử dụng thửa đất diện tích 76,2m² là của ông T và ông Tuyền. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng án lệ số 03 để công nhận thửa đất này là tài sản chung của ông T, bà C là không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án, cần chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về quyền sử dụng thửa đất diện tích 76,2m².

Xét cân bảo vệ quyền lợi phụ nữ khi ly hôn, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng rút một phần kháng nghị về yêu cầu giao nhà đất tại số 02-04 đường C1 cho ông T; đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, giao toàn bộ diện tích đất 76,2m² và nhà gắn liền trên đất tại số 02-04 đường C1, thành phố Q cho bà Chút; bà Chút thôi lại giá trị nhà cho ông T và thôi trả giá trị đất cho ông T, ông Tuyền sau khi trích công sức giữ gìn thửa đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Các đương sự không có kháng cáo về quan hệ hôn nhân, con chung, cấp dưỡng nuôi con trong thời kỳ hôn nhân, về nợ chung, về một số tài sản chung.

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và kháng cáo của các đương sự chỉ đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét đối với tài sản là quyền sử dụng thửa đất 76,2m² và tài sản gắn liền với đất tại 02-04 đường C1, thành phố Q.

[2] Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 2, diện tích 150,9m² phường N1 thành phố Quảng Ngãi do vợ chồng cụ Ca mua vào năm 1986, quá trình sử dụng năm 1994, cụ Ca coi nói thêm 40,7m² đất nông nghiệp của Nhà nước. Tòa án cấp sơ thẩm xác định vợ chồng cụ Ca, cụ Hà có quyền sử dụng đất hợp pháp đối với 150,9m² nói trên là phù hợp với trình bày của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Năm 2001, vợ chồng cụ Ca đã lập giấy cho đất (bút lục 418) có nội dung: *“vợ chồng ông bà cho con trai là Nguyễn T một lô đất thuộc một phần đất của nhà, đất tại 174 đường N 51,7m² (9,4 m x 5,5m), chiều dài theo mặt đường C1”*. Năm 2002, vợ chồng cụ Ca đi định cư tại Hoa Kỳ.

[4] Xét việc cụ Ca, cụ Hà tặng cho quyền sử dụng đất vào năm 2001 chưa được công chứng, chứng thực, bên được tặng cho là ông T chưa đăng ký quyền sử dụng đất nên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất năm 2001 chưa có hiệu lực. Do đó, cụ Ca, cụ Hà có quyền thay đổi ý chí; cụ thể ngày 25/9/2009, vợ chồng cụ Ca, cụ Hà lập hợp đồng tặng cho ông T, ông T3 toàn bộ nhà và đất thửa số 31 tờ bản đồ số 2, diện tích 150,9m² tại phường N, thành phố Q. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông T và ông T3 năm 2009 được công chứng tại Hoa Kỳ và được Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ hợp pháp hóa lãnh sự. Ông T và ông Tuyên đã đăng ký quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 090676 ngày 19/01/2012 đứng tên ông Nguyễn T, ông Nguyễn Thanh T3.

[5] Kể từ khi làm nhà ở năm 2007 và sử dụng diện tích đất tại số nhà 02-04 đến nay, bà C không có tài liệu để chứng minh ông T đã đồng ý nhập khối tài sản là quyền sử dụng diện tích 76,2m² đất vào tài sản chung của vợ chồng. Do đó, không có cơ sở để cho rằng là tài sản này được cụ Ca, cụ Hà cho chung hai vợ chồng làm nhà ở, không ai tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 cho rằng tài sản này được cụ Ca, cụ Hà cho chung hai vợ chồng làm nhà ở, không ai tranh chấp và xác định quyền sử dụng diện tích 76,2m² đất là tài sản chung của vợ chồng là chưa phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án.

[6] Nội dung án lệ số 03: *“Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất.”*

[7] Việc áp dụng án lệ trong một vụ án cụ thể phải đảm bảo có đủ các tình tiết, sự kiện tương tự với các tình tiết, sự kiện được nêu trong án lệ. Các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án chưa thể hiện cụ Ca, cụ Hà đã cho vợ chồng ông T, bà C diện tích đất 76,2m² và ông T, bà C cũng chưa tiến hành việc kê khai đất, chưa

được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng án lệ số 03 để công nhận quyền sử dụng diện tích 76,2m² đất là tài sản chung của ông T, bà C là không đúng. Về mặt pháp lý, diện tích đất 76,2m² vẫn là tài sản thuộc quyền sử dụng của ông T và ông Tuyền.

[8] Tại văn bản bổ sung đơn kháng cáo ngày 13/9/2019, ông T đề nghị giao ngôi nhà 77/27 đường P1 cho bà Chút và con gái sở hữu nhưng tài sản này Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết nên Tòa án cấp phúc thẩm không có quyền xem xét. Ông T và bà Chút có thể thỏa thuận riêng về việc tặng cho ngôi nhà này.

[9] Xét cần bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ và con đã thành niên chưa có khả năng lao động để tự nuôi mình khi ly hôn (khoản 5 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014), Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giao ngôi nhà 02-04 đường C1 và quyền sử dụng đất diện tích 76,2m² tại thửa số 31, tờ bản đồ số 2, phường N, thành phố Q cho bà C trọn quyền sử dụng, sở hữu. Về giá trị nhà, bà Chút thối lại 40% giá trị nhà cho ông T, tương ứng số tiền 248.000.000 đồng. Về giá trị đất, bà Chút thối lại toàn bộ cho ông T và ông Tuyền 1.100.000.000 đồng; bà Chút được hưởng công sức gìn giữ thửa đất, tương ứng số tiền: 69.900.000đ.

[10] Do giao ngôi nhà 02-04 đường C1 và quyền sử dụng đất diện tích 76,2m² cho bà Chút nên cần hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 090676 của Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp ngày 19/01/2012 cho ông Nguyễn T, ông Nguyễn Thanh T3 và tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số CM 2858, quyền số 07TP/CC-SCC/HĐGD công chứng tại Phòng Công chứng số Z tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 22/7/2013, giữa bên tặng cho là ông Nguyễn T, ông Nguyễn Th3, bà Nguyễn Thị Nh (đại diện cho ông Nguyễn Th3) với bên được tặng cho là bà Nguyễn Thị Ng là vô hiệu để các bên yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp lại theo quyết định của bản án.

[11] Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Thanh T3, bà Nguyễn Thị Thu Th1, bà Nguyễn Thị Nh; không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị Chút; cần sửa bản án sơ thẩm về tài sản chung, phần liên quan đến tài sản là quyền sử dụng đất 76,2m² và tài sản gắn liền với đất tại 02-04 đường C1, thành phố Q.

[12] Do sửa bản án sơ thẩm về tài sản chung nên án phí dân sự sơ thẩm về tài sản chung được xác định lại như sau:

Ông T phải chịu tiền án phí chia tài sản chung: [(11.922.600 đồng + 65.000.000 đồng + 248.000.000 đồng) – 100.000.000 đồng] x 5% = 11.246.130 đồng.

Tổng cộng án phí dân sự sơ thẩm ông T phải chịu gồm: 200.000 đồng tiền án phí ly hôn; 200.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con; 100.000 đồng tiền án phí tuyên bố Giấy bán đất và Giấy cần nợ vô hiệu; tiền án phí chia tài sản chung 11.246.130 đồng; tổng cộng là: 11.746.130đồng

Bà Chút phải chịu tiền án phí chia tài sản chung: [(11.922.600 đồng + 65.000.000 đồng + 372.000.000 đồng) – 100.000.000 đồng] x 5% = 17.446.130 đồng.

Tổng cộng án phí dân sự sơ thẩm bà Chút phải chịu gồm: 100.000 đồng tiền án phí tuyên bố Giấy bán đất và Giấy cần nợ vô hiệu; tiền án phí chia tài sản chung: 17.446.130 đồng; tổng cộng là: 17.546.130 đồng.

[13] Do yêu cầu độc lập về việc đòi lại quyền sử dụng 76,2 m² đất tại số nhà 02 – 04 đường Cách Mạng Tháng, phường N1 được chấp nhận nên bà Nh, bà Th1, bà Ng, ông T3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[14] Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Thanh T3, bà Nguyễn Thị Thu Th1, bà Nguyễn Thị Nh không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[15] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Võ Thị Chút phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[16] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xét, giữ nguyên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Thanh T3, bà Nguyễn Thị Thu Th1, bà Nguyễn Thị Nh;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị Chút;

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi;

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/HNGĐ-ST ngày 21/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về phần liên quan đến tài sản là quyền sử dụng đất 76,2m² và tài sản gắn liền với đất tại 02-04 đường C1, thành phố Q;

Áp dụng:

- Điều 689, Điều 692 Bộ luật Dân sự 2005;

- Điều 43, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Giao quyền sử dụng diện tích đất 76,2 m² và quyền sở hữu ngôi nhà 02 – 04 đường C1, phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (có giới cận: Phía Đông giáp đường C1, phía Bắc giáp nhà 174 đường N, phía Tây và phía Nam giáp nhà ông Bùi Minh B3) cho bà Võ Thị Chút.

2. Bà Võ Thị Chút có nghĩa vụ thối lại 40% giá trị quyền sở hữu nhà tại số nhà 02–04 đường C1, phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, số tiền 248.000.000 đồng cho ông Nguyễn T.

3. Bà Võ Thị Chút có nghĩa vụ thối lại giá trị quyền sử dụng thửa đất diện tích 76,2 m² tại số nhà 02 – 04 đường C1, phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, số tiền 1.100.000.000 đồng cho ông Nguyễn T và ông Nguyễn Thanh Tuyền.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với khoản tiền và thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Nguyễn Thị Nh, Nguyễn Thị Thu Th1, Nguyễn Thị Ng, Nguyễn Thanh T3 đối với việc đòi lại quyền sử dụng 76,2 m² đất tại số nhà 02 – 04 đường C1, phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (thuộc một phần thửa đất số 31, tờ bản đồ số 2, phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi).

5. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Võ Thị C:

5.1 Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số phát hành BG 090676, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 05117 của Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp ngày 19/01/2012 cho ông Nguyễn T, ông Nguyễn Thanh T3 (đại diện đứng tên) và danh sách người sử dụng chung thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 2, phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

5.2 Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số CM 2858, quyền số 07TP/CC-SCC/HĐGD công chứng tại Phòng Công chứng số Z tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 22/7/2013, giữa bên tặng cho là ông Nguyễn T, ông Nguyễn Th3, bà Nguyễn Thị Nh (đại diện cho ông Nguyễn Th3) với bên được tặng cho là bà Nguyễn Thị Ng, bên có quyền và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Thu Th1, ông Nguyễn Thanh T3, là vô hiệu.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

6.1 Ông Nguyễn T phải chịu tổng cộng 11.746.130 đồng tiền án phí dân sự và ly hôn sơ thẩm; khấu trừ vào 2.700.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp tại biên lai thu số AA/2010/011773 ngày 12/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q; ông T còn phải nộp tiếp 9.046.130 đồng.

6.2 Bà Võ Thị C phải chịu tổng cộng 17.546.130 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; khấu trừ vào 7.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2010/012055 ngày 17/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và 2.258.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các biên lai thu số AA/2014/0002057, số AA/2014/0002058 cùng ngày 01/11/2016 và số AA/2016/0002761 ngày 20/4/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi; bà C còn phải nộp tiếp 7.538.130 đồng.

6.3 Các ông, bà Nguyễn Thị Nh, Nguyễn Thị Thu Th1, Nguyễn Thị Ng, Nguyễn Thanh T3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả 7.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2014/0000566 ngày 01/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho các ông, bà Nguyễn Thị Nh, Nguyễn Thị Thu Th1, Nguyễn Thị Ng, Nguyễn Thanh T3.

7. Án phí dân sự phúc thẩm

7.1 Bà Võ Thị Chút phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ, đã nộp tại biên lai số AA/2018/0002148 ngày 04/7/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

7.2 Hoàn trả ông Nguyễn Thâu tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ, đã nộp tại biên lai số AA/2018/0002144 ngày 25/6/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

7.3 Hoàn trả ông, bà Nguyễn Thị Nh, Nguyễn Thị Thu Th1, Nguyễn Thị Ng, Nguyễn Thanh T3 tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ, đã nộp tại biên lai số AA/2018/0002145 ngày 25/6/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

8. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Tự